

Số: 1693/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long” (ICRSL) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/06/1999 về phê duyệt “Quy hoạch về kiểm soát và sử dụng nước lũ vùng ĐBSCL giai đoạn từ nay đến 2010”;

Căn cứ Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/04/2006 về việc phê duyệt “Điều chỉnh bổ sung Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến 2020”;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/09/2012 phê duyệt Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ văn bản số 1245/VPCP-QHQT ngày 26/02/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai kết quả Kỳ họp lần thứ 3 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam – Hà Lan;

Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 90/2016/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc Tài nguyên và Môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 218/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 48/2008/CP-TTg ngày 03/4/2008 ban hành hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức nhóm 05 Ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng tái thiết Đức, Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Công văn số 5350/VPCP-QHQT ngày 10/07/2015 của Văn phòng Chính phủ về Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp nhằm cải thiện khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL”, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Công văn số 1825/TTg-QHQT ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc lựa chọn nhà thầu tư vấn chuẩn bị Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 29/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án thủy lợi Bắc Bến Tre vay vốn Chính phủ Nhật Bản (JICA);



Căn cứ Công văn số 1628/BTNMT-KH ngày 06/05/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ICRSL, sử dụng vốn vay WB;

Căn cứ Công văn số 3427/BKHĐT-QLQH ngày 06/05/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu Tư về việc tổng hợp tiểu dự án 6 vào Báo cáo khả thi Dự án ICRSL;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long huyện An Phú tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 09/05/2016 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển Ba Tri, tỉnh Bến Tre nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi tại Tờ trình số 705/CPO-ICRSL ngày 04/05/2016 xin thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, vay vốn WB;

Xét Báo cáo thẩm định số 378/BC-HTQT-ĐP ngày 05/05/2016 của Vụ Hợp tác quốc tế Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, vay vốn WB;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long” với các nội dung chính như sau:

**1. Tên dự án:** Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL).

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).

**3. Cơ quan chủ quản dự án:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**4. Chủ dự án:** Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

**6. Phạm vi dự án:**

6.1. Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI).

6.2. Cấp địa phương: Các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

**7. Thời gian thực hiện dự án:** 06 năm, kể từ ngày Hiệp định tài trợ có hiệu lực

**8. Mục tiêu dự án:**

8.1. Mục tiêu tổng quát.

Tăng cường các công cụ lập quy hoạch, kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu cho các hoạt động quản lý tài nguyên đất và nước tại một số tỉnh được lựa chọn khu vực ĐBSCL.

8.2. Mục tiêu cụ thể.

8.2.1 Tăng cường hạ tầng cơ sở dữ liệu và khung thể chế, phục vụ quản lý, điều hành nhằm phát huy lợi thế tổng hợp của ĐBSCL, nâng cao năng lực chống chịu khí hậu, thời tiết bất lợi và giảm thiểu rủi ro, góp phần ổn định sinh kế, cải thiện đời sống cho cộng đồng dân cư, phát triển bền vững cho khu vực dự án trong điều kiện biến đổi khí hậu.

8.2.2 Chủ động điều tiết nguồn nước ngọt, kiểm soát lũ để nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng thượng nguồn ĐBSCL.

8.2.3 Thích ứng hài hòa với sự thay đổi của nguồn nước mặn-lợ-ngọt, hạn chế xói lở bờ biển và ngập úng, đảm bảo nguồn nước ngọt cho vùng và đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản để đảm bảo sinh kế, cải thiện đời sống cho cộng đồng ven biển và cửa sông.

8.2.4 Hạn chế tình trạng xói lở bờ biển, nâng cao khả năng thích ứng với xâm nhập mặn, phục hồi các hệ sinh thái bản địa, trồng rừng ngập mặn, đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản để đảm bảo sinh kế, cải thiện đời sống cho cộng đồng vùng bán đảo.

**9. Nội dung đầu tư chủ yếu.**



### 9.1 Hợp phần 1: Tăng cường công tác giám sát, phân tích và hệ thống cơ sở dữ liệu

Hợp phần này tập trung vào việc khắc phục tình trạng thiếu hụt cơ sở dữ liệu, đồng bộ hóa các tài liệu và sử dụng tối ưu các cơ sở dữ liệu trong việc chỉ đạo điều hành về lập quy hoạch, chính sách, phối hợp, đặc biệt là vận hành hệ thống thủy lợi trong việc phục vụ sản xuất, dân sinh nhằm giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra. Hợp phần này bao gồm 06 tiểu dự án, trong đó có 04 tiểu dự án do Bộ Tài nguyên và Môi Trường thực hiện, 01 tiểu dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện và 01 tiểu dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện.

### 9.2 Hợp phần 2: Quản lý lũ vùng thượng nguồn

Mục tiêu chính của Hợp phần này là để bảo vệ và nâng cao các tác dụng tích cực của lũ qua biện pháp kiểm soát lũ (giữ lũ) và tăng thu nhập nông thôn và bảo vệ tài sản có giá trị cao. Có thể sử dụng biện pháp: (i) kiểm soát lũ (giữ nước lũ) có lợi hơn ở các khu vực nông thôn và cung cấp các lựa chọn thay thế trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản; ii) cung cấp hỗ trợ sinh kế cho nông dân để họ có vụ sản xuất thay thế vụ lúa trong mùa mưa, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản; iii) xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng để phục vụ sản xuất; và iv) hỗ trợ sử dụng nước hiệu quả trong nông nghiệp vào mùa khô. Hợp phần này bao gồm 3 Tiểu dự án nằm trên địa bàn các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Kiên Giang.

### 9.3 Hợp phần 3: Thích ứng với chuyển đổi độ mặn vùng cửa sông ven biển

Hợp phần này nhằm giải quyết các thách thức liên quan đến xâm nhập mặn, xói lở bờ biển, nuôi trồng thủy sản bền vững và cải thiện sinh kế cho các cộng đồng sống tại vùng ven biển. Các hoạt động sẽ bao gồm: i) xây dựng hệ thống phòng hộ ven biển bao gồm các loại kè, đê bao và rừng ngập mặn, ii) nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi và nông nghiệp dọc theo vùng ven biển để tăng tính linh hoạt và bền vững cho nuôi trồng thủy sản và thích ứng với thay đổi độ mặn; iii) hỗ trợ cho nông dân để chuyển đổi (nếu cần) sang các hoạt động canh tác nước lợ có tính bền vững hơn như rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm, lúa-tôm, và các hoạt động nuôi trồng thủy sản khác; và iv) hỗ trợ nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu bằng cách tạo điều kiện sử dụng nước hiệu quả trong mùa khô. Hợp phần này bao gồm 4 Tiểu dự án nằm trên địa bàn các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng.

### 9.4 Hợp phần 4: Bảo vệ khu vực bờ biển vùng bán đảo



Hợp phần này nhằm giải quyết những thách thức liên quan đến xói lở bờ biển, quản lý nước ngầm, cung cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản bền vững, và cải thiện sinh kế cho các cộng đồng sống ở các khu vực ven biển và cửa sông. Các hoạt động tiềm năng bao gồm: i) xây dựng/cải tạo đai rừng phòng hộ ven biển bao gồm kết hợp các loại kè, đê bao và vành đai rừng ngập mặn; ii) nâng cấp cơ sở hạ tầng kiểm soát nước mặn dọc theo vùng ven biển để giúp cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản được linh hoạt và bền vững; iv) kiểm soát lượng nước ngầm sử dụng cho nông nghiệp/ thủy sản và phát triển các nguồn nước ngọt để dùng cho sinh hoạt; v) hỗ trợ cho nông dân để giúp họ thực hiện các hoạt động canh tác nước lợ có tính bền vững hơn như mô hình rừng ngập mặn – tôm và các hoạt động thủy sản khác; và vi) hỗ trợ nông nghiệp thông minh thích hợp với khí hậu để sử dụng nước hiệu quả. Hợp phần này bao gồm 3 Tiểu dự án nằm trên địa bàn các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

#### 9.5 Hợp phần 5: Hỗ trợ quản lý và thực hiện Dự án

Hợp phần này sẽ được chia thành hỗ trợ quản lý dự án cho các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư và các tỉnh tham gia dự án. Hợp phần này được dự kiến sẽ hỗ trợ các chi phí gia tăng liên quan tới quản lý Dự án và cung cấp các dịch vụ tư vấn để hỗ trợ quản lý dự án tổng thể, quản lý tài chính, đấu thầu, chính sách an toàn và giám sát và đánh giá.

*(Chi tiết xem Phụ lục 1 đính kèm)*

#### 9.6 Các Tiểu dự án đầu tư xây dựng thực hiện năm đầu thuộc Hợp phần 2,3,4.

Các Tiểu dự án thực hiện năm đầu sau khi Hiệp định có hiệu lực bao gồm: Tiểu dự án 2 thuộc Hợp phần 2; Tiểu dự án số 4,6 thuộc Hợp phần 3; Tiểu dự án số 9 thuộc Hợp phần 4.

*(Chi tiết xem Phụ lục 2 đính kèm)*

#### 9.7 Một số giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Nâng cấp bờ bao: Bờ bao làm bằng đất đắp, gia cố mái, mặt bằng bê tông.

b) Công lấy nước: Xử lý nền bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, kết cấu cống bằng bê tông cốt thép, cửa cống bằng thép, đóng mở cưỡng bức...

c) Công trình tạo bãi trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển: Kết hợp giải pháp kết cấu cứng (bê tông cốt thép) và mềm (hàng rào bằng cây) để tái tạo bãi bồi.

d) Các thiết bị quan trắc: Tùy theo cấp công trình để lắp đặt loại thiết bị hợp lý, dễ vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, điều khiển điện tử và liên kết với hệ thống quản lý.

### **10. Kết quả chủ yếu:**

10.1 Thông qua các hoạt động của Hợp phần 1, Dự án sẽ tác động đến các vấn đề tồn tại hiện nay trong việc quan trắc nước mặt, nước dưới đất, tình trạng cảnh báo, dự báo sạt lở bờ sông và bờ biển. Vận hành kịp thời các hệ thống thủy lợi để phục vụ sản xuất và dân sinh đáp ứng với diễn biến bất thường của biến đổi khí hậu. Kết quả của Dự án sẽ hỗ trợ cho các quá trình lập quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và tầm nhìn dài hạn để thích ứng với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

10.2 Dự án tác động trực tiếp đến tổng diện tích 1,183 triệu héc ta với tổng dân số khoảng 3,95 triệu người thuộc địa bàn của 26 huyện ở 9 tỉnh thuộc ĐBSCL, tác động gián tiếp lên 4 vùng (ĐTM, TGXL, BĐCM và vùng cửa sông ven biển) với tổng diện tích 1,501 triệu héc ta tương ứng với dân số khoảng 4,97 triệu người;

10.3 Dự án hỗ trợ cả về mặt kỹ thuật, hạ tầng để chuyển đổi sản xuất cho tổng số 47.914 ha, tiến hành hướng dẫn và đào tạo 40.830 người dân có kỹ thuật để chuyển đổi sản xuất theo hướng bền vững, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tương lai;

10.4 Nâng cấp 470km đê, bờ bao và 192 cống các loại, nhằm đảm bảo điều kiện ổn định sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu, bảo vệ 27 km bờ biển, đồng thời rà soát và nâng cấp đai rừng ngập mặn ven biển với tổng chiều dài 50km, tổng số diện tích trồng rừng bảo vệ bờ biển là 1.000ha và trồng rừng trong vùng sản xuất là 1.200ha.

### **11. Các hoạt động cụ thể tại từng Bộ:**

#### **11.1 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chịu trách nhiệm điều phối chung toàn Dự án, chỉ đạo thực hiện Hợp phần 2,3,4 và trực tiếp quản lý thực hiện Tiểu dự án 5 thuộc Hợp phần 1, Tiểu dự án 2,6 thuộc Hợp phần 2,3.

#### **11.2 Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Chịu trách nhiệm điều phối Hợp phần 1, trực tiếp quản lý thực hiện các Tiểu dự án từ 1- 4 thuộc Hợp phần 1.

#### **11.3 Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Chịu trách nhiệm quản lý thực hiện Tiểu dự án 6 thuộc Hợp phần 1.



*(Chi tiết xem Phụ lục 1 đính kèm)*

## **12. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn dự án.**

Tổng mức đầu tư Dự án dự kiến là 384,979 triệu USD tương đương 8.577,332 tỷ đồng (theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 28/02/2016: 1 USD = 22.280 VND).

Trong đó:

- Vốn vay: 310 triệu USD, tương đương: 6.906,800 tỷ đồng;
- Vốn đối ứng: 72,547 triệu USD, tương đương: 1.616,347 tỷ đồng;
- Vốn tư nhân: 2,432 triệu USD, tương đương: 54,185 tỷ đồng. Đây là nguồn vốn huy động của các cá nhân, doanh nghiệp, khi tham gia cùng dự án để tạo ra các mô hình trình diễn, vừa tạo hiệu quả trong sản xuất, vừa phục vụ cho việc đào tạo, nhân rộng quy mô dự án.

*(Chi tiết xem Phụ lục 4 đính kèm)*

## **13. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án**

### **13.1 Đối với vốn vay**

- Ngân sách Trung ương sẽ cấp phát 100% cho MARD, MONRE, MPI thực hiện đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của Ngân sách Trung ương;
- Đối với các địa phương có các tiểu dự án do tỉnh làm chủ quản đầu tư, được Ngân sách Trung ương hỗ trợ cấp phát từ 80% đến 70%, cho vay lại từ 20% đến 30% vốn vay WB.

### **13.2 Đối với vốn đối ứng**

Các tiểu dự án do MARD, MONRE và MPI làm chủ quản: Ngân sách cấp phát 100% cho các Bộ tham gia dự án đối với các nội dung chi thuộc nhiệm vụ của Ngân sách Trung ương;

- Địa phương tự bố trí ngân sách thực hiện các hoạt động thuộc nhiệm vụ của địa phương. Các nội dung chi bao gồm: quản lý các tiểu dự án, bồi thường hỗ trợ tái định cư và chi phí khác.

*(Chi tiết xem Phụ lục 3 đính kèm)*

### **13.3. Tài khoản dự án.**

Tài khoản chuyên dùng (tài khoản cấp 1): Được mở tại Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi, các Ban quản lý dự án của MONRE, MPI, Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (ICMB10) và 8 tỉnh vùng dự án bao gồm An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.



#### **14. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án.**

Dự án thực hiện theo mô hình dự án “ô” trong đó có cơ quan chủ quản điều phối chung toàn dự án và các cơ quan chủ quản của dự án thành phần.

##### **14.1. Cấp Trung ương.**

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cơ quan chủ quản Dự án, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức điều phối thực hiện Dự án, thực hiện những cam kết với nhà tài trợ và các quy định về quản lý vốn ODA của Chính phủ. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp là cơ quan chủ quản Tiểu dự án số 5 thuộc Hợp phần 1, các Tiểu dự án số 2 và 6 của Hợp phần 2 và 3.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Ban Chỉ đạo dự án để chỉ đạo chung việc thực hiện dự án. Trưởng ban chỉ đạo do một lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm; thành viên Ban Chỉ đạo gồm: Đại diện lãnh đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lãnh đạo các tỉnh trong vùng dự án, lãnh đạo các cơ quan liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.

c) Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát và kiểm tra công tác quản lý đầu tư xây dựng các Tiểu dự án, thẩm định các nội dung liên quan trong quá trình quản lý đầu tư xây dựng đối với các Tiểu dự án 2 và 6 thuộc hợp phần 2 và 3.

d) Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối làm việc với nhà tài trợ, chịu trách nhiệm chung về quản lý, giám sát thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ theo quy định.

đ) Vụ Kế hoạch giúp Cơ quan chủ quản về công tác kế hoạch tổng thể và kế hoạch vốn hàng năm, công tác báo cáo, theo dõi, giám sát, đánh giá dự án theo đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

e) Vụ Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, các Tổng cục: Thủy lợi, Thủy sản, lâm nghiệp, Cục Trồng trọt và các đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, các hoạt động của dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

g) Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức điều phối và quản



lý chung hoạt động của toàn dự án, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện dự án; là chủ đầu tư Tiểu dự án số 5 thuộc Hợp phần 1.

h) Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi và các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong vùng dự án khi triển khai thực hiện các vấn đề kỹ thuật liên quan đến chuyển đổi cây trồng tiết kiệm nước, các mô hình nuôi trồng thủy sản, trồng rừng và tái tạo rừng ngập mặn kết hợp nuôi trồng thủy sản v.v... nhằm nâng cao chuỗi giá giá trị sản phẩm, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần có ý kiến của các đơn vị: Cục trồng trọt, Cục bảo vệ thực vật, các Tổng Cục: Thủy sản, Lâm nghiệp, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.v.v... trước khi triển khai thực hiện các mô hình thí điểm liên quan đến chuyên ngành.

i) Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10 là Chủ đầu tư các Tiểu dự án số 1, Hợp phần 2; số 6, Hợp phần 3.

k) Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan điều phối Hợp phần 1, đồng thời là cơ quan chủ quản các Tiểu dự án từ 1-4 thuộc Hợp phần 1

l) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ quản Tiểu dự án số 6 thuộc Hợp phần 1

m) Các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và quyết toán các tiểu dự án được phân giao tại Khoản k, 1 Điều này, đảm bảo hiệu quả đầu tư, đúng qui định, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác tổ chức thực hiện Dự án.

#### 14.2. Cấp địa phương.

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án là cơ quan chủ quản (cấp quyết định đầu tư) các Tiểu dự án trong phạm vi của tỉnh quản lý, chỉ đạo lập dự án đầu tư, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt các Tiểu dự án, trường hợp cần điều chỉnh dự án đầu tư phải lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; bố trí đủ, kịp thời vốn đối ứng để thực hiện theo nhiệm vụ được giao trong tổng mức đầu tư của Dự án; phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt dự án đầu tư Tiểu dự án, phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường xã hội/Kế hoạch quản lý môi trường xã hội, Kế hoạch hành động tái định cư, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (nếu có). Quyết toán tiểu dự án sau khi hoàn thành. Quyết định đầu tư, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và quyết toán toàn bộ hợp phần đền bù, GPMB, tái định cư trong phạm vi địa phương.



b) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ đầu tư quản lý thực hiện các Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh.

c) Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án tuân theo “Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án” (POM) được WB thông qua và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

## **15. Các hoạt động thực hiện trước**

15.1 Sau khi Đề cương chi tiết dự án được phê duyệt

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các Khung chính sách (Khung chính sách tái định cư, Khung quản lý môi trường và xã hội; Khung phát triển dân tộc thiểu số);

- Thành lập các Ban quản lý dự án và tiểu dự án;

- Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) Dự án và các Tiểu dự án năm đầu;

- Chuẩn bị Sổ tay vận hành Dự án;

- Chuẩn bị Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng; chuẩn bị các hồ sơ mời thầu để huy động tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, giám sát độc lập, giám sát và đánh giá, khảo sát, thiết kế các Tiểu dự án thực hiện năm đầu.

15.2 Sau khi Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt đến khi Hiệp định có hiệu lực

- Đấu thầu các gói Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật bao gồm Tư vấn hỗ trợ quản lý dự án, Tư vấn giám sát & đánh giá các Tư vấn giám sát chính sách an toàn theo quy định của Nhà tài trợ, huy động Tư vấn khảo sát, lập thiết kế. Đối với các Tư vấn lập Thiết kế dùng nguồn vốn trong nước có thể ký hợp đồng và huy động ngay sau khi FS được phê duyệt. Đối với các Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật dùng vốn vay sẽ huy động sau khi Hiệp định có hiệu lực;

- Lập Thiết kế chi tiết và Hồ sơ mời thầu các gói thầu cho các Tiểu dự án thực hiện năm đầu;

- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng đầu, triển khai đấu thầu ngay sau khi thiết kế chi tiết được phê duyệt. Ký hợp đồng sau khi Hiệp định có hiệu lực.

**Điều 2.** Các lưu ý trong quá trình thực hiện giai đoạn sau:

- Thí nghiệm mô hình thủy lực cho 3 công Vũng Liêm, Bông Bót, Tân Dinh để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện cống, kết cấu tiêu năng, phòng xói lở;

- Thực hiện đúng các công tác khảo sát, thiết kế của giai đoạn tiếp theo;

- Cần có giải pháp tiến bộ khoa học trong việc thiết kế các công lắp ghép, tiêu chuẩn hóa nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành;

- Nghiên cứu giải pháp để vận chuyển thuyền của người dân trong thời gian đóng công;

- Đối với các công trình hạ tầng ven biển cần xem xét kỹ các giải pháp công trình như giải pháp cứng, mềm, dòng chảy thủy văn, bồi lắng, xói lở;

- Nghiên cứu bổ sung chất lượng nước, độ mặn từ đó đề xuất các mô hình sản xuất thủy sản, công trình cho phù hợp;

- Đánh giá tác động lũ xuyên biên giới trên dòng sông chính và xây dựng các về công trình, nuôi trồng thủy sản, cây trồng tiết kiệm nước để chủ động nguồn nước không phụ thuộc vào việc xả nước ở thượng lưu;

- Nghiên cứu tính toán hiện tượng lún đất khi tác động của biến đổi khí hậu, đảm bảo sau khi xây dựng công trình sẽ phát huy hiệu quả lâu dài, bền vững;

- Qui trình quản lý nguồn nước trong vùng, qui trình vận hành của các công trình mang tính liên vùng, đảm bảo các tỉnh đều có lợi ích, giảm bớt tối đa việc tranh chấp nguồn nước giữa các tỉnh. Giải pháp trữ nước vào mùa lũ, dùng cho mùa khô và không phụ thuộc vào xả nước ở thượng nguồn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Thủy lợi, Thủy sản, Lâm nghiệp; Cục trưởng cục trồng trọt; Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10; Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu Tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: NG, TP;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT, HTQT (NHL-75).



**Cao Đức Phát**



# PHỤ LỤC 1

## Danh mục các Tiểu dự án dự kiến thực hiện

(Kèm theo Quyết định số 1093 /BN- HTQT ngày 09 /05/2016 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| Ký hiệu    | Tên các tiểu dự án                                                                                                                                                                                                               | Địa điểm/Cơ quan chủ quản         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hợp phần 1 : Tăng cường công tác giám sát, phân tích và hệ thống cơ sở dữ liệu</b>                                                                                                                                            |                                   |
| HP1-1      | Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt tại Đồng bằng sông Cửu Long                                                                                                                       | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TN&MT            |
| HP1-2      | Nâng cấp, xây dựng mạng quan trắc nước dưới đất Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu                                                                                                                         | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TN&MT            |
| HP1-3      | Xây dựng Hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng Sông Cửu Long bằng công nghệ viễn thám                                                                                                                   | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TN&MT            |
| HP1-4      | Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá và hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu | TP. Cần Thơ/Bộ TN&MT              |
| HP1-5      | Tăng cường năng lực dự báo chuyên ngành phục vụ quản lý vận hành các công trình thủy lợi ở ĐBSCL                                                                                                                                 | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ NN&PTNT          |
| HP1-6      | Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL                                                                                                        | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ KH&ĐT            |
| <b>II</b>  | <b>Hợp phần 2 – quản lý lũ vùng thượng nguồn</b>                                                                                                                                                                                 |                                   |
| TDA1       | Nâng cao khả năng thoát lũ và thích ứng biến đổi khí hậu cho vùng Tứ giác Long Xuyên                                                                                                                                             | An Giang, Kiên Giang / Bộ NN&PTNT |
| TDA2       | Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long huyện An Phú tỉnh An Giang                                                                                                                     | An Giang                          |
| TDA3       | Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững, thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười (các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp)                                                                                     | Đồng Tháp                         |
| <b>III</b> | <b>Hợp phần 3 – Thích ứng với chuyển đổi độ mặn vùng Cửa sông</b>                                                                                                                                                                |                                   |
| TDA4       | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển Ba Tri, tỉnh Bến Tre                                                                                                               | Bến Tre                           |
| TDA5       | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cải thiện sinh kế cho người dân huyện Bắc Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre                                                                                                                                  | Bến Tre                           |
| TDA6       | Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long                                                                                                                              | Trà Vinh, Vĩnh Long / Bộ NN&PTNT  |

*Thư*

| Ký hiệu   | Tên các tiểu dự án                                                                                                                                       | Địa điểm/Cơ quan chủ quản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| TDA7      | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung | Sóc Trăng                 |
| <b>IV</b> | <b>Hợp phần 4 – Bảo vệ khu vực bờ biển vùng Bán đảo</b>                                                                                                  |                           |
| TDA8      | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm – rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau                    | Cà Mau                    |
| TDA9      | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên                                          | Kiên Giang                |
| TDA 10    | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng và phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP. Bạc Liêu                   | Bạc Liêu                  |



## PHỤ LỤC 2

**Nội dung chính các tiểu dự án thực hiện năm đầu hợp phần 2, 3, 4**

(Kèm theo Quyết định số 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### 1. Tiểu dự án số 2

**Tên tiểu dự án:** Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

**Mục tiêu:** Nâng cao khả năng thích ứng và quản lý lũ vùng thượng nguồn sông Cửu Long góp phần ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân vùng lũ và phù hợp với yêu cầu thoát lũ, trữ lũ của vùng đầu nguồn.

**Đầu tư hạ tầng:** (i) nâng cấp hệ thống đê bao hiện trạng (kiểm soát lũ tháng VIII) với tổng chiều dài  $L = 60.953\text{m}$ ; (ii) xây dựng 15 cống điều tiết nước phục vụ sản xuất; (iii) xây dựng hạ tầng thủy lợi nội đồng cho các khu vực thực hiện mô hình sản xuất.

**Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình:** Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất tại vùng sản xuất 2 vụ (đê bao kiểm soát lũ tháng VIII), vùng sản xuất 3 vụ (đê bao kiểm soát lũ chính vụ) và một số hoạt động phi công trình khác.

### 2. Tiểu dự án số 4

**Tên tiểu dự án:** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

**Mục tiêu:** Nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH vùng ven biển huyện Ba Tri.

**Đầu tư hạ tầng:** (i) xây dựng 05 cống: Đường Khai, Trảng Nước, Đường Tắc, Cây Keo và An Thạnh; (ii) nạo vét 28,7 km kênh; (iii) xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng để phục vụ nuôi tôm an toàn sinh học tại các mô hình sản xuất.

**Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình:** Trồng bổ sung 250ha rừng ngập mặn trong ao tôm hỗ trợ mô hình nuôi tôm sinh thái và mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng tại xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận, An Thù.

### 3. Tiểu dự án số 6

**Tên tiểu dự án:** Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long.

**Mục tiêu:** Kiểm soát mặn và triều cường vùng Nam Măng Thít.

**Đầu tư hạ tầng:** Xây dựng 03 cống Vũng Liêm, Bông Bốt, Tân Dinh

(Nội dung chi tiết xem Quyết định số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014)

*Handwritten signature*

**Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình:** Trồng bổ sung rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm và chứng nhận nuôi tôm sinh thái rừng ngập mặn và xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học.

#### **4. Tiểu dự án số 9**

**Tên tiểu dự án:** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên.

**Mục tiêu:** Kiểm soát triều cường, điều tiết nguồn nước mặn và ngọt, phòng chống xói lở bờ biển để ổn định sản xuất và sinh kế cho người dân.

**Đầu tư hạ tầng:** i) Xây dựng 9 cống trên tuyến đê ven biển; ii) xây dựng kè tạo bãi khôi phục rừng ngập mặn; iii) xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng tại các mô hình sản xuất để hỗ trợ nuôi tôm an toàn sinh học.

**Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình:** Hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất vùng ven biển và vùng trong đê biển.



### PHỤ LỤC 3

#### Tỷ lệ vay lại vốn WB

(Kèm theo Quyết định số 1693 /BNZ-HTQT ngày 09 /05/2016 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



| STT | Tỉnh       | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------|-----------|
| 1   | Cà Mau     | 30        |
| 2   | Kiên Giang | 30        |
| 3   | Đồng Tháp  | 30        |
| 4   | An Giang   | 30        |
| 5   | Bạc Liêu   | 20        |
| 6   | Sóc Trăng  | 20        |
| 7   | Bến Tre    | 20        |



10. 11. 1944

|    |              |    |              |
|----|--------------|----|--------------|
| 1  | 10. 11. 1944 | 1  | 10. 11. 1944 |
| 2  | 10. 11. 1944 | 2  | 10. 11. 1944 |
| 3  | 10. 11. 1944 | 3  | 10. 11. 1944 |
| 4  | 10. 11. 1944 | 4  | 10. 11. 1944 |
| 5  | 10. 11. 1944 | 5  | 10. 11. 1944 |
| 6  | 10. 11. 1944 | 6  | 10. 11. 1944 |
| 7  | 10. 11. 1944 | 7  | 10. 11. 1944 |
| 8  | 10. 11. 1944 | 8  | 10. 11. 1944 |
| 9  | 10. 11. 1944 | 9  | 10. 11. 1944 |
| 10 | 10. 11. 1944 | 10 | 10. 11. 1944 |





## PHỤ LỤC 4

### Tổng mức đầu tư

(Kèm theo Quyết định số ~~1693~~ 1693/BNN-HTQT ngày 09/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Bảng 1: Tổng mức đầu tư của Dự án**

Đơn vị: triệu đồng

| Ký hiệu | Tên các tiểu dự án                                                                                             | Địa điểm/Bộ chủ quản  | Vốn vay ODA | Vốn đối ứng |             |          |          |            | Vốn tư nhân | Tổng mức ĐT |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|----------|----------|------------|-------------|-------------|
|         |                                                                                                                |                       |             | Tổng        | Bộ NN&PT NT | Bộ TN&MT | Bộ KH&ĐT | Địa phương |             |             |
| I       | Hợp phần 1 : Đầu tư để tăng cường công tác giám sát. phân tích và hệ thống cơ sở dữ liệu                       |                       | 1,251.624   | 104.894     | 223         | 103.669  | 1.003    | 0.000      | 0.000       | 1,356.518   |
| HP1-1   | Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quan trắc. giám sát tài nguyên nước mặt tại Đồng bằng sông Cửu Long     | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TNMT | 211.660     | 22.280      |             | 22.280   |          |            |             | 233.940     |
| HP1-2   | Nâng cấp. xây dựng mạng quan trắc nước dưới đất Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu       | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TNMT | 222.800     | 44.560      |             | 44.560   |          |            |             | 267.360     |
| HP1-3   | Xây dựng Hệ thống giám sát biến động bờ sông. bờ biển khu vực đồng bằng Sông Cửu Long bằng công nghệ viễn thám | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TNMT | 245.080     | 22.280      |             | 22.280   |          |            |             | 267.360     |

|           |                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                  |                |                |              |              |                |               |                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------------|---------------|------------------|
| HP1-4     | Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá và hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ TNMT            | 307.464          | 14.549         |                | 14.549       |              |                |               | 322.013          |
| HP1-5     | Tăng cường năng lực dự báo chuyên ngành phục vụ quản lý vận hành các công trình thủy lợi ở ĐBSCL                                                                                                                                 | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ NN&PTMT         | 56.302           | 223            | 223            |              |              |                |               | 56.524           |
| HP1-6     | Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL                                                                                                        | 13 tỉnh ĐBSCL/Bộ KH&DT           | 208.318          | 1.003          |                |              | 1.003        |                |               | 209.321          |
| <b>II</b> | <b>Hợp phần 2 – quản lý lũ vùng thượng nguồn</b>                                                                                                                                                                                 |                                  | <b>1.771.817</b> | <b>472.403</b> | <b>117.015</b> | <b>0.000</b> | <b>0.000</b> | <b>355.388</b> | <b>13.724</b> | <b>2.257.944</b> |
| TPA 1     | Nâng cao khả năng thoát lũ và thích ứng biến đổi khí hậu cho vùng Tứ giác Long Xuyên                                                                                                                                             | An Giang. Kiên Giang/ Bộ NN&PTNT | 688.474          | 250.695        | 117.015        |              |              | 133.680        | 4.100         | 943.268          |
| TPA 2     | Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long huyện An Phú tỉnh An Giang                                                                                                                     | An Giang                         | 513.042          | 134.126        |                |              |              | 134.126        | 3.208         | 650.375          |



|          |                                                                                                                                                          |                                      |                  |                |                |              |              |                |               |                  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------------|---------------|------------------|
| TDA<br>3 | Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững, thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười (các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp)             | Đồng Tháp                            | 570.301          | 87.583         |                |              |              | 87.583         | 6.417         | 664.300          |
| III      | <b>Hợp phần 3 – Thích ứng với chuyển đổi độ mặn vùng Cửa sông</b>                                                                                        |                                      | <b>1.817.870</b> | <b>549.403</b> | <b>125.370</b> | <b>0.000</b> | <b>0.000</b> | <b>424.033</b> | <b>18.359</b> | <b>2.385.631</b> |
| TDA<br>4 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển Ba Tri, tỉnh Bến Tre nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu   | Bến Tre                              | 268.585          | 38.834         |                |              |              | 38.834         | 3.030         | 310.450          |
| TDA<br>5 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cải thiện sinh kế cho người dân huyện Bắc Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu                      | Bến Tre                              | 287.122          | 239.176        |                |              |              | 239.176        | 3.208         | 529.506          |
| TDA<br>6 | Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long                                                      | Trà Vinh.<br>Vĩnh Long/Bộ<br>NN&PTNT | 615.329          | 125.370        | 125.370        |              |              | 0.000          | 5.347         | 746.046          |
| TDA<br>7 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung | Sóc Trăng                            | 646.833          | 146.023        |                |              |              | 146.023        | 6.773         | 799.629          |

|               |                                                                                                                                                                                            |            |                  |                  |                |                |               |                  |               |                  |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|------------------|----------------|----------------|---------------|------------------|---------------|------------------|
| <b>IV</b>     | <b>Hợp phần 4 – Bảo vệ khu vực bờ biển vùng Bán đảo</b>                                                                                                                                    |            | <b>1.815.954</b> | <b>405.830</b>   | <b>0.000</b>   | <b>0.000</b>   | <b>0.000</b>  | <b>405.830</b>   | <b>22.102</b> | <b>2.243.886</b> |
| <b>TĐA 8</b>  | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm – rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở vùng ven biển tỉnh Cà Mau | Cà Mau     | 657.059          | 112.625          |                |                |               | 112.625          | 10.694        | 780.379          |
| <b>TĐA 9</b>  | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên                                                                            | Kiên Giang | 609.870          | 109.395          |                |                |               | 109.395          | 7.843         | 727.108          |
| <b>TĐA 10</b> | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP. Bạc Liêu                         | Bạc Liêu   | 549.024          | 183.810          |                |                |               | 183.810          | 3.565         | 736.399          |
| <b>IV</b>     | <b>Hợp phần 5 – Hỗ trợ Quản lý và Thực hiện Dự án (Chi tiết tại bảng 2)</b>                                                                                                                |            | <b>249.536</b>   | <b>83.817</b>    | <b>64.545</b>  | <b>9.135</b>   | <b>10.137</b> | <b>0.000</b>     | <b>0.000</b>  | <b>333.353</b>   |
|               | Bộ Tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                |            | 36.406           | 9.135            |                | 9.135          |               |                  |               | 45.540           |
|               | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                                                                     |            | 178.998          | 64.545           | 64.545         |                |               |                  |               | 243.543          |
|               | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                                                                      |            | 14.482           | 10.137           |                |                | 10.137        |                  |               | 24.619           |
|               | Chi phí hỗ trợ vận hành gia tăng Chủ đầu tư các TĐA thuộc hợp phần 2.3.4                                                                                                                   |            | 19.651           |                  |                |                |               |                  |               | 19.651           |
| <b>TỔNG</b>   |                                                                                                                                                                                            |            | <b>6.906.800</b> | <b>1.616.347</b> | <b>307.152</b> | <b>112.804</b> | <b>11.140</b> | <b>1.185.251</b> | <b>54.185</b> | <b>8.577.332</b> |



**Bảng 2: Chi phí chi tiết cho hợp phần 5**

Đơn vị: triệu đồng

| No        | Hạng mục chi phí                                                        | Tổng           | Vốn đối ứng   | Vốn vay ODA    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Phần của Bộ NN&amp;PTNT</b>                                          | <b>243.543</b> | <b>64.545</b> | <b>178.998</b> |
| <b>1</b>  | <b>Nâng cấp văn phòng</b>                                               | <b>1.782</b>   | <b>0</b>      | <b>1.782</b>   |
|           | Nâng cấp văn phòng cho CPMU/MARD                                        | 668            | 0             | 668            |
|           | Trang thiết bị đồ đạc văn phòng CPMU/MARD                               | 1.114          | 0             | 1.114          |
| <b>2</b>  | <b>Đào tạo, hội thảo</b>                                                | <b>6.907</b>   | <b>0</b>      | <b>6.907</b>   |
|           | Hội thảo                                                                | 2.005          | 0             | 2.005          |
|           | Đào tạo đấu thầu, quản lý tài chính                                     | 1.337          | 0             | 1.337          |
|           | Đào tạo nước ngoài                                                      | 3.565          | 0             | 3.565          |
| <b>3</b>  | <b>Hoạt động M&amp;E</b>                                                | <b>16.264</b>  | <b>0</b>      | <b>16.264</b>  |
|           | Tư vấn M&E                                                              | 15.596         | 0             | 15.596         |
|           | Đào tạo M&E                                                             | 668            | 0             | 668            |
| <b>4</b>  | <b>Tư vấn quốc tế CSAT</b>                                              | <b>3.119</b>   | <b>0</b>      | <b>3.119</b>   |
| <b>5</b>  | <b>Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội</b>                            | <b>18.715</b>  | <b>0</b>      | <b>18.715</b>  |
|           | Tư vấn giám sát ESMF                                                    | 17.824         | 0             | 17.824         |
|           | Đào tạo, tập huấn CSAT                                                  | 891            | 0             | 891            |
| <b>6</b>  | <b>Kiểm toán nội bộ(FM)</b>                                             | <b>5.347</b>   | <b>0</b>      | <b>5.347</b>   |
| <b>7</b>  | <b>Hỗ trợ quản lý dự án</b>                                             | <b>118.307</b> | <b>32.752</b> | <b>85.555</b>  |
|           | Tư vấn hỗ trợ thực hiện dự án                                           | 77.534         | 0             | 77.534         |
|           | Tư vấn cá nhân(nông nghiệp, thủy sản, rừng...)                          | 5.347          | 0             | 5.347          |
|           | Phiên dịch, biên dịch                                                   | 2.674          | 0             | 2.674          |
|           | Chuẩn bị FS và tài liệu CSAT                                            | 29.410         | 29.410        | 0              |
|           | Khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn cho các TDA thuộc hợp phần 2,3,4 | 3.342          | 3.342         | 0              |
| <b>8</b>  | <b>Kiểm toán độc lập</b>                                                | <b>7.798</b>   | <b>0</b>      | <b>7.798</b>   |
| <b>9</b>  | <b>Phần mềm kế toán</b>                                                 | <b>980</b>     | <b>0</b>      | <b>980</b>     |
| <b>10</b> | <b>Nghiên cứu giải pháp phá sóng tạo bãi bồi</b>                        | <b>17.824</b>  | <b>0</b>      | <b>17.824</b>  |
| <b>11</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                     | <b>1.716</b>   | <b>1.716</b>  | <b>0</b>       |
|           | Phí chuyển đổi ngoại tệ                                                 | 267            | 267           | 0              |
|           | Kiểm toán quyết toán hoàn thành                                         | 1.448          | 1.448         | 0              |
| <b>12</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                 | <b>8.021</b>   | <b>0</b>      | <b>8.021</b>   |
| <b>12</b> | <b>Chi phí quản lý dự án cho CPMU</b>                                   | <b>30.078</b>  | <b>30.078</b> | <b>0</b>       |
| <b>14</b> | <b>Chi phí vận hành</b>                                                 | <b>6.684</b>   | <b>0</b>      | <b>6.684</b>   |
|           | Chi phí hỗ trợ vận hành                                                 | 4.010          | 0             | 4.010          |
|           | Thuê văn phòng                                                          | 2.674          | 0             | 2.674          |
| <b>II</b> | <b>Phần của Bộ TN&amp;MT</b>                                            | <b>45.540</b>  | <b>9.135</b>  | <b>36.406</b>  |

*Handwritten signature*

| No                   | Hạng mục chi phí                                                         | Tổng           | Vốn đối ứng   | Vốn vay ODA    |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| III                  | Phần của Bộ KH&ĐT                                                        | 24.619         | 10.137        | 14.482         |
| IV                   | Chi phí hỗ trợ vận hành gia tăng Chủ đầu tư các TDA thuộc hợp phần 2,3,4 | 19.651         | 0             | 19.651         |
|                      | Hợp phần xây lắp cho Tiểu dự án số 1, số 6                               | 668            | 0             | 668            |
|                      | Tiểu dự án số 4, số 5                                                    | 4.010          | 0             | 4.010          |
|                      | Tiểu dự án số 8                                                          | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Tiểu dự án số 10                                                         | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Hợp phần sinh kế cho Tiểu dự án số 6                                     | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Tiểu dự án số 3                                                          | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Tiểu dự án số 9 và hợp phần sinh kế tiểu dự án số 1                      | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Tiểu dự án số 2 và hợp phần sinh kế tiểu dự án số 1                      | 2.139          | 0             | 2.139          |
|                      | Tiểu dự án số 7                                                          | 2.139          | 0             | 2.139          |
| <b>TỔNG HỢP PHẦN</b> |                                                                          | <b>333.353</b> | <b>83.817</b> | <b>249.536</b> |